

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1174 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 19 tháng 7 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023,  
tỉnh Bình Phước

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của  
Quốc hội khóa XV về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2573/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ  
Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh khóa X-kỳ họp thứ 11 về dự toán điều chỉnh thu, chi ngân  
sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2023, tỉnh Bình  
Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2322/TTr-STC  
ngày 18 tháng 7 năm 2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023  
cho các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa  
bàn tỉnh Bình Phước (có biểu chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023  
được giao, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân  
dân cùng cấp thông qua và tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành, đảm bảo:

1. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc  
chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước. Tổ chức triển khai thực hiện tốt  
Luật NSNN, các Luật Thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu NSNN theo quyết  
định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết HĐND tỉnh bảo đảm thu đúng, đủ,  
kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Quản lý thu, chống



thất thu, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn, lậu thuế, phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Phấn đấu đến 31/12/2023 số nợ thuế không vượt quá 5% tổng thu ngân sách.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả và tiếp tục đẩy mạnh chuyên đổi số trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thương mại điện tử, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, kinh doanh xuyên biên giới, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan phục vụ phát triển thương mại điện tử, chống thất thu thuế, bảo đảm an ninh tiền tệ theo Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tập trung khai thác nguồn thu và kiểm soát tín dụng hỗ trợ khách hàng tháo gỡ khó khăn phục hồi phát triển kinh tế: Tiếp tục quán triệt, thực hiện tốt các chủ trương, định hướng, giải pháp về đổi mới mô hình kinh tế, tăng cường xúc tiến thu hút đầu tư, nhất là các dự án tiềm năng tạo nguồn thu lớn cho ngân sách. Có các giải pháp tạo quỹ đất sạch để mời gọi các nhà đầu tư, tập đoàn lớn, có uy tín tham gia vào những dự án chiến lược, góp phần gia tăng đóng góp ngân sách địa phương, xây dựng nguồn thu ngân sách ổn định.

Thường xuyên rà soát, đánh giá lại các nguồn thu nhằm xác định rõ những nguồn thu không ổn định, nguồn thu chưa khai thác hết, còn thất thu; hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới.

Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất: các địa phương, đơn vị triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện bán đấu giá các dự án sử dụng đất để đảm bảo nguồn thanh toán cho các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này. Trong điều hành các địa phương cần căn cứ dự toán đã được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện kế hoạch kinh doanh trên cơ sở bám sát các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng, hoạt động ngân hàng của NHNN, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước; kiểm soát chặt chẽ tốc độ tăng trưởng tín dụng trong khuôn khổ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng...; các tổ chức tín dụng cần chọn lọc, thẩm định, cho vay các dự án hiệu quả, có khả năng trả nợ, đóng góp tích cực vào quá trình phục hồi và phát triển kinh tế; cân đối nguồn vốn, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên.

3. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp: Triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả hơn nữa các nhiệm vụ giải pháp đề ra tại Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 31/01/2022 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 104/KH-UBND ngày



20/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Rà soát, cắt giảm thủ tục liên quan đến đầu tư theo hướng đơn giản hóa, mẫu hóa, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục. Có biện pháp quyết liệt để cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI, PAPI, PAR INDEX; nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công; tăng cường gặp mặt, đối thoại trực tiếp giữa Lãnh đạo tỉnh và doanh nghiệp.

Nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư: Kịp thời cập nhật, bổ sung, sửa đổi các chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của tỉnh phù hợp với các quy định của pháp luật và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Chủ động xúc tiến đầu tư, đa dạng hóa các kênh và hình thức xúc tiến đầu tư. Tăng cường năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan xúc tiến đầu tư của tỉnh. Xây dựng cơ chế giao ban về xúc tiến đầu tư để phát huy tốt vai trò của các ngành, các cấp trong xúc tiến đầu tư. Thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư tập trung vào các công ty có uy tín và thương hiệu ở các nước; ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các dự án có giá trị gia tăng cao, công nghệ và mô hình quản trị hiện đại, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng; lấy chất lượng hiệu quả công nghệ và bảo vệ tài nguyên môi trường làm tiêu chí đánh giá chủ yếu.

4. Tổ chức điều hành chi NSNN năm 2023 theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Các địa phương chủ động sử dụng nguồn dự phòng ngân sách đã được giao để thực hiện chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn. Trường hợp, ngân sách địa phương đã sử dụng quá 50% nguồn dự phòng ngân sách để thực hiện cho các nhiệm vụ chi phòng, chống dịch nhưng vẫn chưa đảm bảo nguồn thì tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) về tình hình chi phòng, chống dịch trên địa bàn để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Bộ Tài chính theo đúng quy định.

5. Thực hiện nghiêm Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023.

6. Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, quản lý vốn, tài sản của nhà nước. Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, các kết luận và kiến nghị giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh.



**Điều 3.** Dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 được Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định trước ngày 22 tháng 7 năm 2023. Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính về dự toán đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

**Điều 4.** Quyết định này thay thế Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023, tỉnh Bình Phước.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ KH&ĐT;
- Tổng Cục Thuế, Tổng Cục Hải quan;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- LĐVP, các Phòng;
- Lưu: VT, (Quế-19.7).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**CHỦ TỊCH**



**Trần Tuệ Hiền**



**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
**TOÀN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó													
		Khối tỉnh	Khối huyện	Đồng Xoài		Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riêng
	2=3+4	3	4=5>15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>14.888.000</b>	<b>10.036.000</b>	<b>4.852.000</b>	<b>929.000</b>	<b>417.000</b>	<b>253.000</b>	<b>557.000</b>	<b>395.000</b>	<b>216.000</b>	<b>313.000</b>	<b>836.000</b>	<b>365.000</b>	<b>266.000</b>	<b>305.000</b>	
<b>A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>	<b>14.888.000</b>	<b>10.036.000</b>	<b>4.852.000</b>	<b>929.000</b>	<b>417.000</b>	<b>253.000</b>	<b>557.000</b>	<b>395.000</b>	<b>216.000</b>	<b>313.000</b>	<b>836.000</b>	<b>365.000</b>	<b>266.000</b>	<b>305.000</b>	
<b>1. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</b>	<b>13.668.000</b>	<b>8.816.000</b>	<b>4.852.000</b>	<b>929.000</b>	<b>417.000</b>	<b>253.000</b>	<b>557.000</b>	<b>395.000</b>	<b>216.000</b>	<b>313.000</b>	<b>836.000</b>	<b>365.000</b>	<b>266.000</b>	<b>305.000</b>	
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	570.000	570.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thuế giá trị gia tăng	408.000	408.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.000	120.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thuế tài nguyên	42.000	42.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	500.000	470.700	29.300	5.000	2.000	1.000	7.000	1.500	500	2.600	3.500	3.000	1.200	2.000	
- Thuế giá trị gia tăng	245.170	224.200	20.970	3.600	1.350	630	4.900	900	390	1.900	2.970	2.200	770	1.360	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.830	134.500	8.330	1.400	650	370	2.100	600	110	700	530	800	430	640	
- Thuế tài nguyên	112.000	112.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	860.000	860.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thuế giá trị gia tăng	589.930	589.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.000	270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thuế tài nguyên	70	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh	1.860.000	747.000	1.113.000	233.000	125.000	119.000	77.000	115.000	84.000	55.000	163.000	49.000	62.000	31.000	
- Thuế giá trị gia tăng	1.591.075	595.000	996.075	203.500	101.150	109.250	64.580	107.450	82.360	49.900	155.750	37.515	54.780	29.840	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.900	112.000	45.900	15.300	6.400	3.250	5.800	2.900	1.250	2.300	5.300	1.500	1.220	680	
- Thuế tài nguyên	106.810	40.000	66.810	13.000	17.000	5.500	6.500	4.500	260	2.650	1.350	9.970	6.000	80	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	4.215	-	4.215	1.200	450	1.000	120	150	130	150	600	15	-	400	
5. Lệ phí trước bạ	770.000	-	770.000	160.000	45.000	55.000	95.000	60.000	30.000	60.000	120.000	47.000	43.000	55.000	
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	-	10.000	5.348	555	560	780	445	200	-	1.777	335	-	-	
7. Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000	479.980	620.020	117.672	34.445	33.640	104.920	60.955	17.500	43.600	68.823	48.165	41.300	49.000	





**DỰ TOÀN DIỆN CHÍNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**  
**TOÀN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

	Tổng chi ngân sách địa phương	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hơn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riêng
<b>I</b>	<b>2=3+4</b>	<b>3</b>	<b>4=5-&gt;15</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>
<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>18.345.000</b>	<b>10.428.824</b>	<b>7.916.176</b>	<b>789.170</b>	<b>590.855</b>	<b>399.727</b>	<b>691.661</b>	<b>879.413</b>	<b>613.532</b>	<b>918.524</b>	<b>849.877</b>	<b>695.579</b>	<b>825.598</b>	<b>662.241</b>
<b>A. Chi cần đối NSDP</b>	<b>18.345.000</b>	<b>10.428.824</b>	<b>7.916.176</b>	<b>789.170</b>	<b>590.855</b>	<b>399.727</b>	<b>691.661</b>	<b>879.413</b>	<b>613.532</b>	<b>918.524</b>	<b>849.877</b>	<b>695.579</b>	<b>825.598</b>	<b>662.241</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5.066.774</b>	<b>3.257.074</b>	<b>1.809.700</b>	<b>304.320</b>	<b>162.160</b>	<b>33.760</b>	<b>162.220</b>	<b>94.640</b>	<b>83.760</b>	<b>138.760</b>	<b>397.400</b>	<b>164.160</b>	<b>115.160</b>	<b>153.360</b>
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	5.042.374	3.232.674	1.809.700	304.320	162.160	33.760	162.220	94.640	83.760	138.760	397.400	164.160	115.160	153.360
a. Vốn trong nước	5.042.374	3.232.674	1.809.700	304.320	162.160	33.760	162.220	94.640	83.760	138.760	397.400	164.160	115.160	153.360
- Vốn cần đối theo phân cấp	502.210	226.210	276.000	26.000	23.000	22.000	26.000	28.000	23.000	29.000	25.000	25.000	25.000	24.000
- Từ quỹ tự có mục tiêu của NS cấp trên	644.000	644.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	354.121	354.121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.848.900	315.200	1.533.700	278.320	139.160	11.760	136.220	66.640	60.760	109.760	372.400	139.160	90.160	129.360
- Từ nguồn thu XKKT	1.080.000	1.080.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ nguồn tăng thu năm 2022 và kết dư năm 2021	613.143	613.143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b. Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư từ nguồn bởi chi ngân sách địa phương	24.400	24.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>10.168.012</b>	<b>4.313.679</b>	<b>5.854.333</b>	<b>469.373</b>	<b>378.734</b>	<b>358.129</b>	<b>515.879</b>	<b>767.530</b>	<b>517.742</b>	<b>760.375</b>	<b>427.618</b>	<b>517.780</b>	<b>645.278</b>	<b>495.896</b>
1. Chi sự nghiệp kinh tế	3.645.840	2.324.598	1.321.242	91.413	111.985	106.603	106.373	148.636	135.229	123.168	131.346	119.866	141.106	105.517
<i>Trong đó: Chi đo đạc từ 10% tiền sử dụng đất</i>	38.000	38.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	93.722	29.722	64.000	6.000	6.000	6.000	5.000	5.000	6.000	7.000	5.000	6.000	6.000	6.000
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.227.153	668.241	2.558.912	232.063	139.280	127.483	239.168	347.620	200.037	376.383	156.773	206.896	298.486	234.723



	Trong đó													
	Tổng chi ngân sách địa phương	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hơn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riêng
2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
<i>I</i>														
Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ - CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND.	172.476	77.209	95.267	3.102	9.039	538	15.200	15.189	12.730	6.720	2.305	1.570	26.834	2.040
4. Chi sự nghiệp y tế	665.288	156.095	509.193	35.733	30.624	35.756	41.304	60.675	44.508	79.420	27.565	42.639	73.678	37.291
Trong đó:			-											
+ Kinh phí chi BHYT cho các đối tượng	322.236	32.236	290.000	22.000	15.000	14.000	25.000	37.000	26.000	44.000	13.000	27.000	44.000	23.000
+ Kinh phí hỗ trợ thu nhập hàng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	17.363	3.500	13.863	814	2.079	1.281	1.010	2.222	1.019	2.007	1.135	1.097	773	426
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	25.182	25.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	155.517	115.259	40.258	4.217	2.223	2.055	3.642	4.897	2.387	5.534	3.502	3.717	4.693	3.391
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	114.390	95.377	19.013	1.492	1.830	1.738	1.468	2.004	967	2.266	1.399	2.502	1.942	1.405
8. Chi đảm bảo xã hội	492.068	286.232	205.836	15.746	12.575	11.594	18.508	30.993	13.380	29.356	13.753	17.147	20.845	21.939
Trong đó:														
+ Kinh phí chi báo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	205.415	35.044	170.371	12.701	10.234	10.078	15.550	26.366	10.789	24.633	10.932	13.669	16.319	19.100
+ Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	5.546	-	5.546	88	730	63	190	950	803	527	174	649	1.156	216
9. Chi quản lý hành chính	1.260.868	388.925	871.943	63.099	58.665	51.903	80.188	125.486	74.173	111.432	69.848	97.450	71.717	67.982
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	414.856	173.403	241.453	17.842	14.221	13.789	18.151	39.006	39.287	22.614	16.884	19.554	24.450	15.655
- Chi an ninh	92.208	35.303	56.905	3.530	2.119	1.897	3.171	15.014	10.952	4.412	3.073	3.486	6.311	2.940
Trong đó: Kinh phí hỗ trợ Đối tượng, đối phó theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND	12.926	-	12.926	909	826	642	1.275	2.003	710	1.597	1.223	1.559	928	1.254
- Chi quốc phòng địa phương	292.648	108.100	184.548	14.312	12.102	11.892	14.980	23.992	28.335	18.202	13.811	16.068	18.139	12.715
- Chi an ninh đối ngoại	30.000	30.000	-											
11. Chi khác ngân sách	73.128	50.646	22.483	1.768	1.331	1.208	2.077	3.213	1.774	3.202	1.548	2.009	2.361	1.993
<b>III. Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>2.722.055</b>	<b>2.623.616</b>	<b>98.439</b>		39.143					1.155	8.190		49.951	
Trong đó: Từ nguồn tăng thu dự toán so với dự toán đầu năm	<b>9.345</b>		<b>9.345</b>							<b>1.155</b>	<b>8.190</b>			



	Tổng chi ngân sách địa phương	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó											
				Trong đó											
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riêng	
	1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
VI. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-												
V. Dự phòng ngân sách	387.159	233.455	153.704	15.477	10.818	7.838	13.562	17.243	12.030	18.234	16.669	13.639	15.209	12.985	



**TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 - KHỐI TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2023	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán điều chỉnh giao năm 2023 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	438	59.799	50.231	9.568	2.270.633	2.330.432		5.834	2.324.598	910	-	2.324.598
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	42	6.098	5.516	582	1.502	7.600	-	-	7.600	88	-	7.600
1	Chi cục Kiểm lâm	42	6.098	5.516	582	1.502	7.600	-	-	7.600	88	-	7.600
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp - Thủy lợi	134	16.756	16.457	299	34.465	51.221		4.573	46.648	289	0	46.648
1	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	134	16.756	16.457	299	34.465	51.221		4.573	46.648	289		46.648
2	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới									-			-
I.3	Sự nghiệp giao thông	21	2.056	2.056	-	60.789	62.845		196	62.649	48	-	62.649
1	Khu Quản lý bảo trì đường bộ	21	2.056	2.056	-	789	2.845		196	2.649	48	-	2.649
2	Sự nghiệp giao thông					60.000	60.000			60.000			60.000
2.1	Sở Giao thông vận tải					60.000	60.000			60.000			60.000
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	0	-	-	-	197.735	197.735	-	-	197.735	-	-	197.735
1	Sở Tài nguyên và Môi trường					197.735	197.735			197.735			197.735
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	241	34.889	26.202	8.687	1.976.142	2.011.031	-	1.065	2.009.966	485	-	2.009.966
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	23	2.102	2.102	-	1.974	4.076		264	3.812	50	-	3.812
2	Thanh tra Xây dựng	18	2.663	2.059	604	626	3.289	-	-	3.289	45	-	3.289
3	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	21	2.263	2.263	-	3.532	5.795	-	-	5.795	48	-	5.795
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	19	1.803	1.803	-	2.723	4.526		104	4.422	38	-	4.422
5	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	20	2.343	2.164	179	1.406	3.749	-	-	3.749	45	-	3.749
6	Trung tâm Khai thác hạ tầng khu công nghiệp		-	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000
7	Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	87	17.262	9.551	7.711	2.031	19.293	-	500	18.793	153	-	18.793
9	Chi cục Giám định xây dựng	16	1.923	1.766	157	349	2.272	-	-	2.272	35	-	2.272
10	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	17	2.771	2.771	-	851	3.622		197	3.425	38	-	3.425
11	Trung tâm Phục vụ hành chính công	19	1.653	1.653	-	2.710	4.363	-	-	4.363	33	-	4.363
12	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu		-			100	100			100			100
13	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh		-			100	100			100			100
14	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	1	106	70	36	1.300	1.406			1.406			1.406
15	Kinh phí hoạt động của các Chi, Đảng bộ					3.700	3.700			3.700			3.700
16	Kinh phí lưu trữ					1.500	1.500			1.500			1.500
17	Kinh phí quy hoạch					76.000	76.000			76.000			76.000
18	Kinh phí các ngày lễ lớn					1.500	1.500			1.500			1.500
19	Kinh phí trích xử phạt sau thanh tra					1.000	1.000			1.000			1.000
20	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					2.500	2.500			2.500			2.500
21	Bổ trí vốn CNTT các gói thuê					12.500	12.500			12.500			12.500



ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2023	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán điều chỉnh giao năm 2023 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
22	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					3.500	3.500			3.500			3.500
23	Ban An toàn giao thông tỉnh					9.900	9.900			9.900			9.900
24	Ban ATGT thành phố Đồng Xoài					300	300			300			300
25	Ban ATGT thị xã Bình Long					300	300			300			300
26	Ban ATGT thị xã Phước Long					300	300			300			300
27	Ban ATGT huyện Đồng Phú					300	300			300			300
28	Ban ATGT huyện Chơn Thành					300	300			300			300
29	Ban ATGT huyện Hớn Quản					300	300			300			300
30	Ban ATGT huyện Lộc Ninh					300	300			300			300
31	Ban ATGT huyện Bù Đốp					300	300			300			300
32	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập					300	300			300			300
33	Ban ATGT huyện Bù Đăng					300	300			300			300
34	Ban ATGT huyện Phú Riềng					300	300			300			300
35	Kinh phí hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc diện thu hồi đất					49.400	49.400			49.400			49.400
36	Chỉ ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội					15.000	15.000			15.000			15.000
37	Chi cấp bù thủy lợi phí cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bình Phước					7.000	7.000			7.000			7.000
38	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ					51.570	51.570			51.570			51.570
39	Quỹ Hỗ trợ nông dân					2.000	2.000			2.000			2.000
40	Kinh phí cắm mốc phân giới tuyến Việt Nam - Campuchia					1.200	1.200			1.200			1.200
41	Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững					10.057	10.057			10.057			10.057
42	Chi trích lập Quỹ Phát triển đất					38.000	38.000			38.000			38.000
43	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					83.813	83.813			83.813			83.813
	<i>Trong đó</i>						-						
	<i>Nguồn NSTW</i>					33.525	33.525			33.525			33.525
	<i>Nguồn đối ứng NSDP</i>					50.288	50.288			50.288			50.288
44	Hoàn trả nguồn hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh					50.000	50.000			50.000			50.000
45	Hoàn trả nguồn huy động thu tiền sử dụng đất năm 2022					1.533.000	1.533.000			1.533.000			1.533.000
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	-	-	-	-	<b>29.722</b>	<b>29.722</b>	-	-	<b>29.722</b>	-	-	<b>29.722</b>
1	Chi sự nghiệp môi trường					29.722	29.722			29.722			29.722
<b>III</b>	<b>Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</b>	<b>3.148</b>	<b>475.512</b>	<b>372.173</b>	<b>103.339</b>	<b>193.229</b>	<b>668.741</b>	<b>10%</b>	<b>500</b>	<b>668.241</b>	<b>5.518</b>	-	<b>668.241</b>
<b>III.1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục</b>	<b>2.935</b>	<b>451.580</b>	<b>348.981</b>	<b>102.599</b>	<b>82.659</b>	<b>534.239</b>	-	-	<b>534.239</b>	<b>5.291</b>	-	<b>534.239</b>
1	Sở Giáo dục - Đào tạo và các đơn vị trực thuộc	2.935	451.580	348.981	102.599	82.659	534.239	-	-	534.239	5.291	-	534.239
<b>III.2</b>	<b>Sự nghiệp Đào tạo</b>	<b>213</b>	<b>23.932</b>	<b>23.192</b>	<b>740</b>	<b>110.570</b>	<b>134.502</b>	<b>0</b>	<b>500</b>	<b>134.002</b>	<b>227</b>	-	<b>134.002</b>
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	178	18.432	18.432	-	736	19.168	0	-	19.168	146	-	19.168
2	Trường Chính trị	35	5.500	4.760	740	11.625	17.125		500	16.625	81	-	16.625



ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2023	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán điều chỉnh giao năm 2023 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
3	Kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP					77.209	77.209			77.209			77.209
4	Quỹ Khuyến học khuyến tài					10.000	10.000			10.000			10.000
5	Đào tạo nghề cho bộ đội, công an hoàn thành nghĩa vụ (Số LĐTBXH)					2.000	2.000			2.000			2.000
6	Đào tạo khác					9.000	9.000			9.000			9.000
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp Y tế</b>	<b>996</b>	<b>303.523</b>	<b>296.251</b>	<b>7.272</b>	<b>87.396</b>	<b>390.919</b>	<b>-</b>	<b>234.824</b>	<b>156.095</b>	<b>601</b>	<b>-</b>	<b>156.095</b>
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	279	36.644	29.372	7.272	3.647	40.291		324	39.967	601	-	39.967
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	79	28.500	28.500	-	3.984	32.484	-	28.500	3.984	-	-	3.984
3	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	638	238.379	238.379	-	7.422	245.801		206.000	39.801	-	-	39.801
4	Cộng tác viên dân số (trả nợ năm 2021, năm 2022 và năm 2023)					9.000	9.000			9.000			9.000
5	Hỗ trợ thu nhập bác sĩ					3.500	3.500			3.500			3.500
6	Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh					14.168	14.168			14.168			14.168
7	Kinh phí đối ứng ngân sách địa phương năm 2023 cho Dự án RA13E					600	600			600			600
8	Chương trình Y tế - dân số vốn địa phương					12.839	12.839			12.839			12.839
9	Kinh phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng					8.000	8.000			8.000			8.000
10	Bảo hiểm y tế theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ					24.236	24.236			24.236			24.236
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp Khoa học và công nghệ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.182</b>	<b>25.182</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.182</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.182</b>
1	Sở Khoa học và Công nghệ					25.182	25.182			25.182			25.182
<b>VI</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá, Du lịch, Thể Thao</b>	<b>129</b>	<b>15.287</b>	<b>15.012</b>	<b>275</b>	<b>99.972</b>	<b>115.259</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>115.259</b>	<b>214</b>	<b>-</b>	<b>115.259</b>
1	Sở Văn hóa - Thể thao & Du lịch và các đơn vị trực thuộc	129	15.287	15.012	275	99.972	115.259			115.259	214	-	115.259
<b>VII</b>	<b>Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình</b>	<b>123</b>	<b>13.691</b>	<b>13.691</b>	<b>-</b>	<b>83.181</b>	<b>96.872</b>	<b>-</b>	<b>1.495</b>	<b>95.377</b>	<b>265</b>	<b>-</b>	<b>95.377</b>
1	Đài Phát thanh - Truyền hình và BBT	123	13.691	13.691	-	83.181	96.872		1.495	95.377	265	-	95.377
<b>VIII</b>	<b>Đảm bảo xã hội</b>	<b>121</b>	<b>11.170</b>	<b>10.462</b>	<b>708</b>	<b>275.362</b>	<b>286.532</b>	<b>-</b>	<b>300</b>	<b>286.232</b>	<b>111</b>	<b>-</b>	<b>286.232</b>
1	Cơ sở Cai nghiện ma túy	81	6.583	6.281	302	17.802	24.385		300	24.085	33		24.085
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	26	3.049	2.643	406	2.314	5.363	-	-	5.363	48		5.363
3	Trung tâm Giới thiệu việc làm	14	1.538	1.538	-	167	1.705	-	-	1.705	30		1.705
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội					22.766	22.766			22.766			22.766
-	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					18.500	18.500			18.500			18.500
-	Vốn TW bổ sung có mục tiêu chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội					200	200			200			200



ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2023	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán điều chỉnh giao năm 2023 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
-	Mai táng phí cho các đối tượng cựu chiến binh					300	300			300			300
-	Đón hải cốt liệt sỹ, đám tang					300	300			300			300
-	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1.200	1.200			1.200			1.200
-	Ban quản lý nghĩa trang 400					400	400			400			400
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/202021/NĐ-CP					1.200	1.200			1.200			1.200
-	Chi trả qua hệ thống bưu điện					666	666			666			666
5	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/202021/NĐ-CP					35.044	35.044			35.044			35.044
6	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					108.811	108.811			108.811			108.811
	<i>Trong đó</i>						-						
	<i>Nguồn NSTW</i>					98.919	98.919			98.919			98.919
	<i>Nguồn đối ứng NSDP</i>					9.892	9.892			9.892			9.892
7	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					58.458	58.458			58.458			58.458
	<i>Trong đó</i>						-						
	<i>Nguồn NSTW</i>					50.833	50.833			50.833			50.833
	<i>Nguồn đối ứng NSDP</i>					7.625	7.625			7.625			7.625
8	Kinh phí thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh					21.867	21.867			21.867			21.867
9	Quỹ vì người nghèo					30.000	30.000			30.000			30.000
<b>IX</b>	<b>Quản lý hành chính</b>	<b>1.180</b>	<b>158.084</b>	<b>139.206</b>	<b>19.312</b>	<b>231.041</b>	<b>389.125</b>	<b>-</b>	<b>200</b>	<b>388.925</b>	<b>2.852</b>	<b>-</b>	<b>388.925</b>
<b>IX.1</b>	<b>Quản lý Nhà nước</b>	<b>947</b>	<b>130.198</b>	<b>114.972</b>	<b>15.660</b>	<b>119.895</b>	<b>250.093</b>	<b>-</b>	<b>200</b>	<b>249.893</b>	<b>2.408</b>	<b>-</b>	<b>249.893</b>
1	Ban Dân tộc	20	2.911	2.554	357	2.891	5.802	-	-	5.802	51	-	5.802
2	Sở Thông tin và Truyền thông	25	3.494	3.070	424	4.590	8.084	-	-	8.084	63	-	8.084
3	Sở Công Thương	38	5.522	4.769	753	2.794	8.316	-	-	8.316	99	-	8.316
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	53	7.469	6.839	1.064	780	8.249	-	-	8.249	144	-	8.249
5	Sở Giao thông vận tải	67	8.815	7.456	1.359	8.308	17.123	-	-	17.123	150	-	17.123
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	6.875	6.153	722	2.621	9.496	-	-	9.496	134	-	9.496
7	Sở Khoa học và Công nghệ	37	5.305	4.693	612	556	5.861	-	-	5.861	96	-	5.861
8	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	52	6.886	6.108	778	1.478	8.364	-	-	8.364	134	-	8.364
9	Sở Nội vụ	92	11.789	10.558	1.231	19.362	31.151	-	200	30.951	222	-	30.951
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	66	8.951	7.914	1.037	1.389	10.340	-	-	10.340	186	-	10.340
11	Sở Tài chính	46	6.264	5.473	791	6.268	12.532	-	-	12.532	123	-	12.532
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	58	8.017	7.119	898	3.541	11.558	-	-	11.558	158	-	11.558
13	Sở Tư pháp	31	4.166	3.699	467	1.875	6.041	-	-	6.041	81	-	6.041
14	Sở Xây dựng	31	4.023	3.600	423	1.428	5.451	-	-	5.451	77	-	5.451
15	Sở Y tế	36	5.195	4.460	735	2.251	7.446	-	-	7.446	96	-	7.446
16	Thanh tra Nhà nước	32	5.222	4.697	525	1.172	6.394	-	-	6.394	84	-	6.394
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	42	5.968	5.268	700	760	6.728	-	-	6.728	111	-	6.728



ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2023	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán điều chỉnh giao năm 2023 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
18	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41	5.560	4.970	590	9.062	14.622	-	-	14.622	90		14.622
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	71	9.410	8.427	983	39.191	48.601	-	-	48.601	159		48.601
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	38	5.600	4.691	909	598	6.198	-	-	6.198	99		6.198
21	Sở Ngoại vụ	20	2.756	2.454	302	8.980	11.736	-	-	11.736	51		11.736
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng		-			89.366	89.366			89.366			89.366
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	124	18.012	14.462	3.550	13.360	31.372	-	-	31.372	338	-	31.372
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	20	3.691	2.815	876	2.780	6.471	-	-	6.471	64		6.471
2	Hội Cựu chiến binh	12	2.145	1.642	503	1.368	3.513	-	-	3.513	38		3.513
3	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	19	3.089	2.375	714	1.526	4.615	-	-	4.615	61		4.615
4	Hội Nông dân tỉnh	29	4.218	3.390	828	3.288	7.506	-	-	7.506	61		7.506
5	Tỉnh Đoàn	44	4.869	4.240	629	4.398	9.267	-	-	9.267	114	-	9.267
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	109	9.874	9.772	102	8.420	18.294	-	-	18.294	106	-	18.294
1	Hội Chữ thập đỏ	14	1.513	1.451	62	917	2.430	-	-	2.430	18	-	2.430
2	Hội Người mù	10	809	809	-	362	1.171	-	-	1.171	7	-	1.171
3	Hội Đông y	4	436	432	4	167	603	-	-	603	5	-	603
4	Hội Khuyến học	5	513	513	-	255	768	-	-	768	12	-	768
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	17	1.334	1.330	4	767	2.101	-	-	2.101	5	-	2.101
6	Hội Luật gia	5	365	361	4	206	571	-	-	571	2	-	571
7	Hội Nhà báo	4	335	330	5	506	841	-	-	841	2	-	841
8	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	5	468	468	-	6	474	-	-	474	7	-	474
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	402	400	2	756	1.158	-	-	1.158	2	-	1.158
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	839	834	5	1.515	2.354	-	-	2.354	7	-	2.354
11	Hội Người cao tuổi	6	586	582	4	406	992	-	-	992	9	-	992
12	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	484	479	5	228	712	-	-	712	7	-	712
13	Quỹ Phòng chống thiên tai	3	210	210	-	150	360	-	-	360	-	-	360
14	Liên minh các HTX	16	1.580	1.573	7	1.024	2.604	-	-	2.604	23	-	2.604
15	Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ		-			200	200	-	-	200			200
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước		-			955	955	-	-	955			955
X	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	173.403	173.403	-	-	173.403	-	-	173.403
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					88.991	88.991			88.991			88.991
2	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					19.109	19.109			19.109			19.109
3	Công an tỉnh					35.303	35.303			35.303			35.303
4	Chi quốc phòng - an ninh biên giới					30.000	30.000			30.000			30.000
XI	Chi khác ngân sách					50.646	50.646			50.646			50.646
<b>Tổng cộng</b>		<b>6.135</b>	<b>1.037.066</b>	<b>897.026</b>	<b>140.474</b>	<b>3.519.767</b>	<b>4.556.832</b>	<b>-</b>	<b>243.153</b>	<b>4.313.679</b>	<b>10.471</b>	<b>-</b>	<b>4.313.679</b>



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	B	1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>18.345.000</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>13.489.200</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	8.734.080
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4.755.120
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>2.432.024</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.215.398
2	Thu bổ sung có mục tiêu	216.626
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>2.423.776</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>18.345.000</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>18.345.000</b>
1	Chi đầu tư phát triển	5.066.774
2	Chi thường xuyên	10.168.012
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
8	Dự phòng ngân sách	387.159
9	Chi thực hiện cải cách tiền lương	2.722.055
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)</b>	<b>-</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>-</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)</b>	<b>-</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)</b>	<b>-</b>
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>24.400</b>
I	Vay để bù đắp bội chi	24.400
II	Vay để trả nợ gốc	-



**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
<b>TỔNG THU NSNN</b>		<b>14.888.000</b>	<b>13.489.200</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>13.668.000</b>	<b>13.489.200</b>
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	570.000	570.000
	- Thuế giá trị gia tăng	408.000	408.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.000	120.000
	- Thuế tài nguyên	42.000	42.000
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	500.000	500.000
	- Thuế giá trị gia tăng	245.170	245.170
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.830	142.830
	- Thuế tài nguyên	112.000	112.000
	- Thu hồi vốn và thu khác		-
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	860.000	860.000
	- Thuế giá trị gia tăng	589.930	589.930
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.000	270.000
	- Thuế tài nguyên	70	70
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-
	- Các khoản thu khác		-
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1.860.000	1.860.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.900	157.900
	- Thuế tài nguyên	106.810	106.810
	- Thuế giá trị gia tăng	1.591.075	1.591.075
	- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	4.215	4.215
	- Thu khác ngoài quốc doanh		-
5	Lệ phí trước bạ	770.000	770.000
6	Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000



STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000	1.100.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	210.000	126.000
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	84.000	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	126.000	126.000
9	Thu phí và lệ phí	145.000	131.800
	<i>Trong đó:</i>		-
	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	13.200	-
	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	131.800	131.800
10	Tiền sử dụng đất	3.807.000	3.807.000
11	Thu tiền cho thuê đất	2.332.000	2.332.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	85.000	85.000
13	Thu xử số kiến thiết	1.100.000	1.100.000
14	Thu khác	305.000	223.400
	<i>Trong đó thu phạt ATGT</i>	81.600	-
15	Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	14.000	14.000
<b>II</b>	<b>Thu từ Hải quan</b>	<b>1.220.000</b>	
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ</b>		



## DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	B	2
<b>TỔNG CHI NSDP</b>		<b>18.345.000</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>18.345.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5.066.774</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.066.774
3	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>10.168.012</b>
	<i>Trong đó:</i>	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	3.227.153
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	25.182
3	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	93.722
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>2.722.055</b>
<b>VI</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>387.159</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)</b>	<b>0</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	



**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023***(Kèm theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)**Đơn vị: triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	B	1
A	THU NSDP	13.489.200
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	18.345.000
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	2.697.840
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	115.249
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	4,3
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	115.249
3	Vay trong nước khác	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	16.360
1	Theo nguồn vốn vay	16.360
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16.360
-	Vốn khác	0
2	Theo nguồn trả nợ	16.360
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Bội thu NSDP	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	16.360
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
III	Tổng mức vay trong năm	24.400
1	Theo mục đích vay	24.400
-	Vay để bù đắp bội chi	24.400
-	Vay để trả nợ gốc	0
2	Theo nguồn vay	24.400
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	24.400
-	Vốn trong nước khác	



STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>123.289</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>4,6</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	123.289
3	Vốn khác	0
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	B	1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>14.401.101</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.545.301
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.432.024
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.126.304
-	Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương	89.094
-	Thu bổ sung có mục tiêu	216.626
3	Thu kết dư	2.423.776
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>14.401.101</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.428.824
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.972.277
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.666.557
-	Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương	89.094
-	Chi bổ sung có mục tiêu	216.626
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>7.916.176</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.943.899
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.972.277
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.666.557
-	Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương	89.094



STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
-	Thu bổ sung có mục tiêu	216.626
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>7.916.176</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.916.176
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH HUỖYÊN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1. Thu nội địa	Bao gồm										
				1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước DP	2. Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3. Thu lệ phí trước bạ	4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thu phí lệ phí	8. Tiền sử dụng đất	9. Thu tiền thuê đất	10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>4.852.000</b>	<b>4.852.000</b>	<b>29.300</b>	<b>1.113.000</b>	<b>770.000</b>	<b>10.000</b>	<b>620.020</b>	<b>12.000</b>	<b>81.980</b>	<b>1.717.000</b>	<b>294.900</b>	<b>61.500</b>	<b>142.300</b>
1	Thành phố Đồng Xoài	929.000	929.000	5.000	233.000	160.000	5.348	117.672	10.300	15.980	300.000	53.700	10.000	18.000
2	Thị xã Bình Long	417.000	417.000	2.000	125.000	45.000	555	34.445	-	14.000	150.000	34.000	-	12.000
3	Thị xã Phước Long	253.000	253.000	1.000	119.000	55.000	560	33.640	-	8.000	20.000	5.000	300	10.500
4	Huyện Đồng Phú	557.000	557.000	7.000	77.000	95.000	780	104.920	1.700	9.400	187.000	50.200	15.000	9.000
5	Huyện Lộc Ninh	395.000	395.000	1.500	115.000	60.000	445	60.955	-	3.500	80.000	36.000	22.100	15.500
6	Huyện Bù Đốp	216.000	216.000	500	84.000	30.000	200	17.500	-	2.200	70.000	3.000	1.100	7.500
7	Huyện Bù Đăng	313.000	313.000	2.600	55.000	60.000	-	43.600	-	5.500	120.000	15.000	-	11.300
8	Thị xã Chơn Thành	836.000	836.000	3.500	163.000	120.000	1.777	68.823	-	8.400	400.000	30.500	4.000	36.000
9	Huyện Hớn Quản	365.000	365.000	3.000	49.000	47.000	335	48.165	-	7.500	150.000	44.000	9.000	7.000
10	Huyện Bù Gia Mập	266.000	266.000	1.200	62.000	43.000	-	41.300	-	3.500	100.000	6.500	-	8.500
11	Huyện Phú Riềng	305.000	305.000	2.000	31.000	55.000	-	49.000	-	4.000	140.000	17.000	-	7.000



**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
<b>TỔNG CHI NSĐP</b>		<b>18.345.000</b>	<b>10.428.824</b>	<b>7.916.176</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>18.345.000</b>	<b>10.428.824</b>	<b>7.916.176</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5.066.774</b>	<b>3.257.074</b>	<b>1.809.700</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.066.774	3.257.074	1.809.700
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>10.168.012</b>	<b>4.313.679</b>	<b>5.854.333</b>
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.227.153	668.241	2.558.912
2	Chi khoa học và công nghệ	25.182	25.182	
3	Chi sự nghiệp môi trường	93.722	93.722	
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>2.722.055</b>	<b>2.623.616</b>	<b>98.439</b>
<b>VI</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>387.159</b>	<b>233.455</b>	<b>153.704</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-	-	-
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	B	1
<b>TỔNG CHI NSDP</b>		<b>14.401.101</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>3.972.277</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>10.428.824</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.257.074</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.257.074
2	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.313.679</b>
1	Chi các hoạt động kinh tế	2.324.598
2	Chi sự nghiệp môi trường	29.722
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	668.241
4	Chi y tế, dân số và gia đình	156.095
5	Chi khoa học và công nghệ	25.182
6	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	115.259
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	95.377
8	Chi bảo đảm xã hội	286.232
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	388.925
10	Chi an ninh - quốc phòng	173.403
11	Chi thường xuyên khác	50.646
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>2.623.616</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>233.455</b>



**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Trong đó:		Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng nguồn NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			Số bổ sung cân đối năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	10=2+6+9
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>4.852.000</b>	<b>3.943.899</b>	<b>175.944</b>	<b>3.767.955</b>	<b>3.767.955</b>	<b>3.755.651</b>	<b>3.666.557</b>	<b>89.094</b>	<b>216.626</b>	<b>0</b>	<b>7.916.176</b>
1	Thành phố Đồng Xoài	929.000	720.592	32.792	687.800	687.800	-	-	-	68.578		789.170
2	Thị xã Bình Long	417.000	365.228	22.555	342.673	342.673	220.827,0	181.684	39.143	4.800		590.855
3	Thị xã Phước Long	253.000	217.430	13.560	203.870	203.870	177.497,0	177.497	0	4.800		399.727
4	Huyện Đồng Phú	557.000	391.120	14.480	376.640	376.640	295.541,0	295.541	0	5.000		691.661
5	Huyện Lộc Ninh	395.000	294.673	14.245	280.428	280.428	558.740,0	558.740	0	26.000		879.413
6	Huyện Bù Đốp	216.000	191.070	4.900	186.170	186.170	387.680,0	387.680	0	34.782		613.532
7	Huyện Bù Đăng	313.000	267.900	12.100	255.800	255.800	638.958,0	638.958	0	11.666		918.524
8	Thị xã Chơn Thành	836.000	717.634	34.177	683.457	683.457	108.243,0	108.243	0	24.000		849.877
9	Huyện Hớn Quản	365.000	291.303	10.835	280.468	280.468	398.276,0	398.276	0	6.000		695.579
10	Huyện Bù Gia Mập	266.000	229.000	8.400	220.600	220.600	570.598,0	520.647	49.951	26.000		825.598
11	Huyện Phú Riềng	305.000	257.950	7.900	250.050	250.050	399.291,0	399.291	0	5.000		662.241

## DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)



STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên					
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách		
A	B	1=2+11	2=3+6+8+9+10	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>7.916.176</b>	<b>7.916.176</b>	<b>1.809.700</b>	<b>276.000</b>	<b>1.533.700</b>	<b>5.854.333</b>	<b>2.558.912</b>	<b>98.439</b>	<b>153.704</b>	<b>-</b>
1	Thành phố Đồng Xoài	789.170	789.170	304.320	26.000	278.320	469.373	232.063	-	15.477	
2	Thị xã Bình Long	590.855	590.855	162.160	23.000	139.160	378.734	139.280	39.143	10.818	
3	Thị xã Phước Long	399.727	399.727	33.760	22.000	11.760	358.129	127.483	-	7.838	
4	Huyện Đồng Phú	691.661	691.661	162.220	26.000	136.220	515.879	239.168	-	13.562	
5	Huyện Lộc Ninh	879.413	879.413	94.640	28.000	66.640	767.530	347.620	-	17.243	
6	Huyện Bù Đốp	613.532	613.532	83.760	23.000	60.760	517.742	200.037	-	12.030	
7	Huyện Bù Đăng	918.524	918.524	138.760	29.000	109.760	760.375	376.383	1.155	18.234	



STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Chi chuyển nguồn sang năm sau		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
8	Thị xã Chơn Thành	849.877	397.400	25.000	372.400	427.618	156.773	8.190	16.669		
9	Huyện Hớn Quản	695.579	164.160	25.000	139.160	517.780	206.896	-	13.639		
10	Huyện Bù Gia Mập	825.598	115.160	25.000	90.160	645.278	298.486	49.951	15.209		
11	Huyện Phú Riềng	662.241	153.360	24.000	129.360	495.896	234.723	-	12.985		

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>216.626</b>	<b>0</b>	<b>216.626</b>	<b>-</b>
1	Thành phố Đồng Xoài	68.578		68.578	
2	Thị xã Bình Long	4.800		4.800	
3	Thị xã Phước Long	4.800		4.800	
4	Huyện Đồng Phú	5.000		5.000	
5	Huyện Lộc Ninh	26.000		26.000	
6	Huyện Bù Đốp	34.782		34.782	
7	Huyện Bù Đăng	11.666		11.666	
8	Huyện Chơn Thành	24.000		24.000	
9	Huyện Hớn Quản	6.000		6.000	
10	Huyện Bù Gia Mập	26.000		26.000	
11	Huyện Phú Riềng	5.000		5.000	